

CỤC THỐNG KÊ TỈNH GIA LAI

Số: /BC-CTK

BÁO CÁO
ƯỚC TÍNH SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 01 NĂM 2023

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021	Thực hiện năm 2022	Năm 2022 so với cùng kỳ (%)
A	B	1	2	3=2/1

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01 năm 2023

Tên ngành	Chính thức tháng 12/2022		Dự tính tháng 1/2023			Chỉ số ước tính tháng 1 năm 2023 so với tháng 1 năm 2023
	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 12/2021	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 12/2022	So với tháng 1/2022	
64.Gia Lai	133,61	86,33	157,60	117,95	105,75	105,75
Khai khoáng	50,63	245,91	9,59	18,94	107,03	107,03
Khai khoáng khác	50,63	245,91	9,59	18,94	107,03	107,03
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	51,47	245,91	9,75	18,94	107,03	107,03
Công nghiệp chế biến , chế tạo	133,49	111,13	162,03	121,38	105,15	105,15
Sản xuất chế biến thực phẩm	227,60	145,74	314,15	138,03	110,87	110,87
Chế biến và bảo quản rau quả	0,00	313,94	0,00	128,70	716,85	716,85
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	0,00	82,55	0,00	106,47	104,91	104,91
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	206,54	86,63	95,87	46,42	93,28	93,28
Sản xuất đường	186,03	232,66	355,19	190,93	106,63	106,63
Sản xuất đồ uống	247,39	190,03	241,62	97,67	116,19	116,19
Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	108,90	203,09	74,23	68,17	92,72	92,72
Sản xuất trang phục	118,25	53,83	119,73	101,25	97,10	97,10
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	118,38	82,56	110,29	93,17	94,34	94,34
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	41,86	75,00	26,42	63,12	47,82	47,82
Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	42,00	248,57	10,95	26,07	38,91	38,91
Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	20,78	37,06	16,47	79,25	29,44	29,44
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	143,54	38,16	163,11	113,64	43,35	43,35
Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	143,54	38,16	163,11	113,64	43,35	43,35
In, sao chép bản ghi các loại	138,71	37,25	109,20	78,72	237,56	237,56
In ấn	204,27	37,25	160,80	78,72	237,56	237,56
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	58,42	46,62	77,55	132,74	55,05	55,05
Sản xuất sản phẩm từ plastic	70,46	46,62	93,53	132,74	55,05	55,05

Tên ngành	Chính thức tháng 12/2022		Dự tính tháng 1/2023			Chỉ số ước tính tháng 1 năm 2023 so với tháng 1 năm 2023
	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 12/2021	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 12/2022	So với tháng 1/2022	
<i>Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác</i>	87,19	133,97	48,76	55,92	99,30	99,30
Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao	397,30	112,21	162,24	40,83	57,19	57,19
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	46,66	191,58	37,11	79,53	247,05	247,05
<i>Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)</i>	36,07	42,25	34,39	95,34	89,31	89,31
<i>Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế</i>	68,55	69,08	65,85	96,06	114,01	114,01
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	28,97	168,61	23,48	81,03	270,66	270,66
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	139,92	73,82	164,84	117,81	106,23	106,23
<i>Sản xuất, truyền tải và phân phối điện</i>	139,92	73,82	164,84	117,81	106,23	106,23
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	135,47	72,02	158,40	116,93	109,14	109,14
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	83,36	122,53	90,92	109,06	102,70	102,70
<i>Khai thác, xử lý và cung cấp nước</i>	118,28	110,83	118,28	100,00	106,83	106,83
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	118,28	110,83	118,28	100,00	106,83	106,83
<i>Thu gom rác thải không độc hại</i>	69,73	131,74	80,23	115,06	100,47	100,47
	69,73	131,74	80,23	115,06	100,47	100,47

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 01 năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 1 năm 2023	Tháng 01 năm 2023 so với tháng 12 năm 2022 (%)	Tháng 01 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Đá granit, pophia, bazan	M3	7.592	1.693	22,30	390,18
Đá xây dựng khác	M3	47.471	8.710	18,35	92,63
Nước cam, chanh, quýt, bưởi tươi	1000 lít	1.554	2.000	128,70	716,85
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	1000 lít	2.179	2.320	106,47	104,91
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	28.007	13.000	46,42	93,28
Đường RE	Tấn	8.556	6.000	70,13	279,72
Đường RS	Tấn	15.462	39.000	252,23	98,07
Nước tinh khiết	1000 lít	224	153	68,17	92,72
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần	1000 cái	391	364	93,17	94,34
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	6.075	1.584	26,07	38,91
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương	M3	1.936	1.534	79,25	29,44
Giấy và bìa nhãn	Tấn	1.144	1.300	113,64	43,35
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx	Triệu trang	20.797	16.371	78,72	237,56
Bao và túi (kể cả loại hõnh nún) bằng polime etylen	Tấn	2	3	135,00	25,23
Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, lọ, chai bẹt và các sản phẩm tương tự bằng plastic	Tấn	15	11	73,33	36,67
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	66	62	94,34	52,63
Ống tuýp, ống dẫn và ống vôi loại	Tấn	-	161	-	100,00
Xi măng	Tấn	11.510	4.700	40,83	57,19
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	10.058	7.999	79,53	247,05
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	3.186	4.717	148,07	1004,98
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	-	121	-	100,00
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	1.177	341	28,95	130,33
Điện sản xuất	Triệu KWh	443	585	132,09	101,71
Điện gió	Triệu KWh	226	220	96,98	142,78

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 1 năm 2023	Tháng 01 năm 2023 so với tháng 12 năm 2022 (%)	Tháng 01 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Điện mặt trời	Triệu KWh	79	82	103,48	104,62
Điện thương phẩm	Triệu KWh	114	114	100,00	108,08
Nước uống được	1000 m3	563	563	100,00	106,83
Dịch vụ thu gom rác thải không độ	Triệu đồng	4.126	4.747	115,06	100,47

4. Vốn NSNN do địa phương quản lý tháng 01 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Kế hoạch năm 2022 (Triệu đồng)	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo
TỔNG SỐ	2.648.833	249.804	100.390	100.390
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	1.561.833	141.784	58.390	58.390
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	857.647	57.609	56.890	56.890
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	460.834	39.645	-	-
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	618.526	64.315	-	-
- Vốn nước ngoài (ODA)	0	7.652	-	-
- Xổ số kiến thiết	59.260	8.197	1.500	1.500
- Vốn khác (Vốn tám ứng ngân sách)	26.400	4.011	-	-
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	1.087.000	108.020	42.000	42.000
- Vốn cân đối ngân sách huyện	1.087.000	108.020	42.000	42.000
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	659.000	21.295	-	-
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu				
- Vốn khác				
3. Vốn ngân sách cấp xã				
- Vốn cân đối ngân sách xã				
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất				
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu				
- Vốn khác				

5. Tình hình thu - chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Nội dung	Dự toán BTCgiao	Dự toán HĐND tỉnh giao	Ước thực hiện đến tháng 01 năm 2022	Ước thực hiện đến tháng 01 năm 2023	ĐVT: Triệu đồng. (%) thực hiện		
					So với dự toán BTC giao	So với dự toán HĐND tỉnh giao	So cùng kỳ năm trước
	1	2	3	4	5=4/1	6=4/2	7=4/3
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	5.432.000	5.910.000	751.032	650.804	12,0%	11,0%	86,7%
I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	5.390.000	5.660.000	741.792	650.004	12,1%	11,5%	87,6%
<i>Thu nội địa loại trừ tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận còn lại</i>	<i>4.060.000</i>	<i>4.160.000</i>	<i>608.698</i>	<i>550.004</i>	<i>13,5%</i>	<i>13,2%</i>	<i>90,4%</i>
1. Cục thuế quản lý thu	5.219.000	5.489.000	711.167	631.004	12,1%	11,5%	88,7%
1.1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương	860.000	860.000	116.407	120.000	14,0%	14,0%	103,1%
1.2. Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	49.000	49.000	7.554	7.000	14,3%	14,3%	92,7%
1.3. Thu từ xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	50.000	50.000	33.941	10.000	20,0%	20,0%	29,5%
1.4. Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh	1.322.000	1.335.000	239.135	277.000	21,0%	20,7%	115,8%
1.5. Lệ phí trước bạ	265.000	297.400	36.207	15.000	5,7%	5,0%	41,4%
1.6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.000	1.000	97	100	10,0%	10,0%	102,9%
1.7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.000	7.000	967	900	12,9%	12,9%	93,1%
1.8. Thuế thu nhập cá nhân	350.000	364.600	32.246	32.000	9,1%	8,8%	99,2%
1.9. Thuế Bảo vệ môi trường	690.000	690.000	68.508	18.000	2,6%	2,6%	26,3%
1.10. Thu phí và lệ phí	115.000	115.000	22.188	20.000	17,4%	17,4%	90,1%
1.11. Tiền sử dụng đất	1.200.000	1.350.000	120.791	72.000	6,0%	5,3%	59,6%
1.12. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	100.000	140.000	14.351	25.000	25,0%	17,9%	174,2%
1.13. Thu tiền bán và cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước							

Nội dung	Dự toán BTCgiao	Dự toán HĐND tỉnh giao	Ước thực hiện đến tháng 01 năm 2022	Ước thực hiện đến tháng 01 năm 2023	(%) thực hiện		
					So với dự toán BTC giao	So với dự toán HĐND tỉnh giao	So cùng kỳ năm trước
	1	2	3	4	5=4/1	6=4/2	7=4/3
1.14. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	66.000	66.000	5.218	5.000	7,6%	7,6%	95,8%
1.15. Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại, tiền bán bớt phần vốn của NN			403				0,0%
1.16. Thu Xổ số kiến thiết	130.000	150.000	11.899	28.000	21,5%	18,7%	235,3%
1.17. Thu phạt VPHC do cơ quan thuế thực hiện	14.000	14.000	1.256	1.000	7,1%	7,1%	79,6%
2. Các khoản thu khác do cơ quan tài chính quản lý	171.000	171.000	30.624	19.000	11,1%	11,1%	62,0%
2.1. Thu từ quỹ đất công ích và thu lợi công sản khác	3.000	3.000	126	200	6,7%	6,7%	158,7%
2.2. Thu phạt VPHC trong lĩnh vực ATGT	37.000	44.000	3.376	3.667	9,9%	8,3%	108,6%
2.3. Thu biện pháp tài chính khác	131.000	124.000	27.122	15.133	11,6%	12,2%	55,8%
II. Thuế XK, NK, TTĐB, VAT hàng nhập khẩu Hải quan thu.	42.000	250.000	9.240	800	1,9%	0,3%	8,7%
B. Chi ngân sách địa phương	15.379.010	15.758.032	1.390.036	1.013.213	6,6%	6,4%	72,9%
1. Chi đầu tư phát triển	4.461.193	4.634.593	127.879	115.865	2,6%	2,5%	90,6%
2. Chi thường xuyên	10.671.294	10.768.184	1.262.157	897.349	8,4%	8,3%	71,1%
3. Chi bổ sung Quỹ dự trữ Tài chính	1.400	1.400			0,0%	0,0%	
4. Chi thực hiện chính sách cải cách tiền lương	0	70.000	0				
5. Chi từ nguồn dự phòng ngân sách	245.123	280.369	0				
6. Chi trả nợ lãi vay	0	3.486	0			0,0%	
7. Chi trả nợ gốc từ nguồn tăng thu năm 2022							

6. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tháng 01 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng					
	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo so với (%)		Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
			Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	9.137.429	9.137.429	100,50	148,35	148,35
1. Thương nghiệp	7.196.135	7.196.135	99,45	140,73	140,73
2. Dịch vụ lưu trú	14.267	14.267	88,53	186,51	186,51
3. Dịch vụ ăn uống	1.223.780	1.223.780	108,75	212,83	212,83
4. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	4.352	4.352	90,31	1.000,46	1.000,46
5. Hoạt động dịch vụ khác	698.895	698.895	98,47	150,98	150,98

7. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 01 năm 2023

DVT: Triệu đồng

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	5.084.023	458.666	458.666	105,22	105,22
Vận tải hành khách	1.997.841	171.260	171.260	108,24	108,24
Đường bộ	1.997.841	171.260	171.260	108,24	108,24
Đường sắt					
Đường thủy					
Đường hàng không					
Vận tải hàng hóa	2.660.506	240.394	240.394	103,85	103,85
Đường bộ	2.660.506	240.394	240.394	103,85	103,85
Đường sắt					
Đường thủy					
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	425.676	47.012	47.012	101,70	101,70
Bốc xếp					
Kho bãi	425.676	47.012	47.012	101,70	101,70
Hoạt động khác					
Bưu chính, chuyển phé	16.937	17.850	17.850	102,00	102,00

8. Khối lượng vận tải hành khách và hàng hoá tháng 01 năm 2023

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)					
Đường bộ	30178,9141	2.046	2.046	108,25	108,25
Đường sắt					
Đường thủy					
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)					
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	2655884,67	227.719	227.719	108,26	108,26
Đường sắt					
Đường thủy					
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)					
Đường bộ	26837,6997	1.563	1.563	103,87	103,87
Đường sắt					
Đường thủy					
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)					
Đường bộ					
Đường sắt	2470780,12	223.281	223.281	103,87	103,87
Đường thủy					
Hàng không					

9. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 01 năm 2023

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với				Bình quân so cùng kỳ
	Kỳ gốc 2019	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
Chỉ số giá tiêu dùng	111,67	104,64	100,89	100,89	104,64
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	116,56	107,16	101,36	101,36	107,16
<i>Trong đó: 1- Lương thực</i>	115,78	104,37	100,19	100,19	104,37
<i>2- Thực phẩm</i>	117,62	108,62	101,41	101,41	108,62
<i>3- Ăn uống ngoài gia đình</i>	114,85	105,75	101,95	101,95	105,75
II. Đồ uống và thuốc lá	109,72	107,63	102,82	102,82	107,63
III. May mặc, mũ nón, giày dép	105,34	104,78	100,60	100,60	104,78
IV. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	120,57	101,32	100,66	100,66	101,32
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,27	102,74	100,29	100,29	102,74
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	103,10	100,23	100,04	100,04	100,23
- Dịch vụ y tế	102,90	100,00	100,00	100,00	100,00
VII. Giao thông	104,88	99,08	101,37	101,37	99,08
VIII. Bưu chính viễn thông	99,58	100,12	100,00	100,00	100,12
IX. Giáo dục	119,90	117,21	100,00	100,00	117,21
- Dịch vụ giáo dục	121,58	119,29	100,00	100,00	119,29
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	99,20	101,71	100,28	100,28	101,71
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	106,57	104,58	100,84	100,84	104,58
Chỉ số giá vàng	138,27	101,95	101,51	101,51	101,95
Chỉ số giá đô la Mỹ	101,85	103,35	97,63	97,63	103,35

10. Trật tự, an toàn xã hội tháng 01 năm 2023

	Đơn vị tính	Tháng 01 năm 2023	Cộng dồn 01 tháng năm 2023	Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 01 tháng năm 2023 so với cùng kỳ (%)
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	32	32	128,0	128,0
Đường bộ	"	32	32	128,0	128,0
Đường sắt	"				
Đường thủy	"				
Số người chết	người	25	25	192,3	192,3
Đường bộ	"	25	25	192,31	192,3
Đường sắt	"				
Đường thủy	"				
Số người bị thương	Người	21	21	131,3	131,25
Đường bộ	"	21	21	131,3	131,25
Đường sắt	"				
Đường thủy	"				
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ	Vụ	3	3		
Số người chết	Người	1	1		
Số người bị thương	"	-	-		
Tổng giá trị thiệt hại	Triệu đồng	1.395,0	1.395,0		
Vi phạm môi trường					
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	38	38		
Số vụ đã xử lý	Vụ	24	24,0		
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	107,8	107,8		

Gia Lai, ngày 23 tháng 01 năm 2023

Người thực hiện báo cáo

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hiền

Nguyễn Đình Tám